

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÙ CÁT  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/12/2022

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Dung.

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 385/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về: *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Đình T, SN: 1970  
Trú tại: thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, SN: 1978  
Trú tại: thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định  
(*Ông T có mặt, bà H vắng mặt không có lý do*)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm Đình T trình bày:*

Ông với bà Nguyễn Thị H tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P ngày 17/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc. Đến cuối năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng không có tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi vã, bà H không chăm lo cho gia đình một mình ông phải nuôi các con. Hiện nay vợ chồng ông phân ai người ấy sống, không ai quan tâm đến ai. Ông nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ chồng sống không hạnh phúc nhưng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

Ông với bà Nguyễn Thị H có 03 người con chung tên là Phạm Minh C, sinh ngày 02/3/1994, Phạm Minh Ch, sinh ngày 10/4/1997 và Phạm Thị Thu T, sinh ngày 28/9/2004. Hiện tại sức khỏe cháu T phát triển bình thường, đã đủ 18 tuổi, đã lập gia đình nên ông không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T; đối với cháu C, cháu Ch đã đủ 18 tuổi nhưng hai cháu bệnh tật nặng không thể tự lao động để nuôi sống bản thân, hiện nay hai cháu đang nhận trợ cấp xã hội hàng tháng, các cháu đang ở với ông nên khi ly hôn ông xin nhận nuôi cháu C, cháu Ch, ông đảm bảo cuộc sống các cháu nên ông không tranh chấp nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt.*

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát tại phiên tòa:*

Về tố tụng: việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của ông T kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt nên chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông T được ly hôn bà H, giao con chung là cháu Phạm Minh C, sinh ngày 02/3/1994, Phạm Minh Ch, sinh ngày 10/4/1997 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Phạm Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị H. Đây là tranh chấp về Hôn nhân – Gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của ông T được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham dự phiên tòa nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Ông Phạm Đình T với bà Nguyễn Thị H tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P ngày 17/12/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà H được pháp luật thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Theo nguyên đơn ông Phạm Đình T trình bày:

Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc. Đến cuối năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng không có tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi vã, bà H không chăm lo cho gia đình. Hiện nay vợ chồng ông phân ai người ấy sống, không ai quan tâm đến ai. Ông nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ chồng sống không hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

[2.3]. Xét yêu cầu ly hôn của ông Phạm Đình T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đã là vợ chồng, lẽ ra ông Phạm Đình T với bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, phải cùng có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống hôn nhân. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hiện nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai nhưng các bên không thể hàn gắn tình cảm để chung sống hạnh phúc nên ông T yêu cầu giải quyết ly hôn bà H. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án nhưng bà H đều vắng mặt. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh tại Công an xã C thì hiện nay bà H đang cư trú và sinh sống tại thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. Việc bà H không chấp hành sự triệu tập của

Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý từ việc không chấp hành sự triệu tập. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H với ông T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình – 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[2.4]. Về con chung:

Ông Phạm Đình T với bà Nguyễn Thị H có 03 người con chung tên là Phạm Minh C, sinh ngày 02/3/1994, Phạm Minh Ch, sinh ngày 10/4/1997 và Phạm Thị Thu T, sinh ngày 28/9/2004. Hiện tại sức khỏe cháu T phát triển bình thường, đã đủ 18 tuổi, đã lập gia đình nên ông T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T; đối với cháu C, cháu Ch đã đủ 18 tuổi nhưng hai cháu bệnh tật nặng không thể tự lao động để nuôi sống bản thân, hiện nay hai cháu đang nhận trợ cấp xã hội hàng tháng, các cháu đang ở với ông T nên khi ly hôn ông xin nhận nuôi cháu C, cháu Ch, ông không tranh chấp nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu xin nuôi con của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: việc giao con đã đủ 18 tuổi nhưng bị bệnh tật không có khả năng lao động cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải xuất phát từ việc xem xét hoàn cảnh và điều kiện thực tế của người được trực tiếp nuôi con phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con để con được phát triển bình thường. Cháu C, cháu Ch hiện tại đang ở với ông T, quen với lối sống và sinh hoạt tại gia đình ông T. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Minh C, sinh ngày 02/3/1994, Phạm Minh Ch, sinh ngày 10/4/1997 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đương sự không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí DSST: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, ông Phạm Đình T phải chịu án phí ly hôn.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát tại phiên tòa là phù hợp, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình T về việc yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đình T được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

1.2. Về quan hệ con chung: Giao cho ông Phạm Đình T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh C, sinh ngày 02/3/1994, Phạm Minh Ch, sinh ngày 10/4/1997. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.*

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí ly hôn: Ông Phạm Đình T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Tuy nhiên, ông T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 00..... ngày .... tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nay được khấu trừ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Phù Cát (02b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- Chi cục THA DS huyện Phù Cát;
- UBND xã C, H. P;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Đức Minh**